

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166 /CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính năm 2018
đã được kiểm toán

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

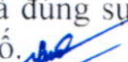
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 24% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi các yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ của mặt hàng Ure Phú Mỹ giảm 3,46% so với cùng kỳ năm trước;
- Giá mua đầu vào của mặt hàng SP thương hiệu Phú Mỹ tăng 15,98% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC năm 2018 đã được kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Quyền



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018, miễn nhiệm thành viên ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Phạm Trung	Thành viên
Ông Lê Thanh Viên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Trần Tuấn Nam	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Quyên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *nh*



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Số: 576 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.660.197.984	147.986.239.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.396.193.366	69.850.206.509
1. Tiền	111		8.396.193.366	6.850.206.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	63.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	80.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.575.695.550	16.876.336.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	195.602.975.042	11.453.841.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.632.712.500	4.588.487.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.340.008.008	834.008.201
IV. Hàng tồn kho	140	9	54.466.030.547	21.226.491.150
1. Hàng tồn kho	141		55.965.245.432	21.226.491.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.499.214.885)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.278.521	33.205.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	222.278.521	33.205.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.158.491.592	46.492.247.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	156.560.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	38.000.000	156.560.000
II. Tài sản cố định	220		35.849.387.264	40.636.401.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.504.516.175	19.152.670.197
- Nguyên giá	222		70.474.384.595	70.628.907.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.969.868.420)	(51.476.237.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.344.871.089	21.483.731.262
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(911.770.161)	(772.909.988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000	40.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.231.104.328	5.659.286.170
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.491.648.491	5.598.081.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.739.455.837	61.204.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.818.689.576	194.478.486.969

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
 Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn
 Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		255.994.722.377	33.452.030.447
I. Nợ ngắn hạn	310		255.994.722.377	33.452.030.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	196.855.380.703	3.859.746.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.415.711.616	18.202.447.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.592.189.071	2.539.560.886
4. Phải trả người lao động	314		6.015.608.564	4.707.691.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.697.279.184	306.023.873
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		104.574.343	142.498.668
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	30.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.295.797.077	3.694.060.624
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.823.967.199	161.026.456.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	162.823.967.199	161.026.456.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.939.249.095	36.141.738.418
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		27.599.613.156	28.113.067.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.339.635.939	8.028.671.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		418.818.689.576	194.478.486.969



Phạm Thương Tín
 Người lập biểu



Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN

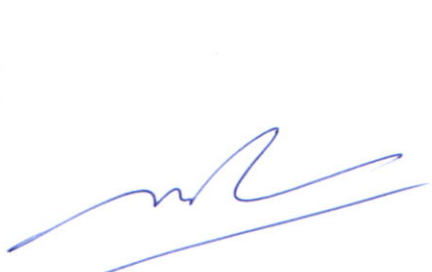
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.369.077.025.946		2.053.425.572.054	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	30.276.376.572		35.649.476.029	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	2.338.800.649.374		2.017.776.096.025	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	2.278.738.939.989		1.940.617.853.044	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.061.709.385		77.158.242.981	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.976.463.082		3.105.256.914	
7. Chi phí tài chính	22		121.429.178		114.722.774	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.429.178		79.260.274	
8. Chi phí bán hàng	25	25	39.871.166.813		35.059.641.661	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.552.766.891		23.471.996.377	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.492.809.585		21.617.139.083	
11. Thu nhập khác	31		9.372.683.595		401.184.697	
12. Chi phí khác	32		128.343.202		23.157.396	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	9.244.340.393		378.027.301	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.737.149.978		21.995.166.384	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.087.349.698		4.325.952.488	
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(1.678.251.062)		133.374.878	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.328.051.342		17.535.839.018	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.034		1.400	



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng




Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.737.149.978	21.995.166.384
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.787.014.195	5.302.327.715
Các khoản dự phòng	03	1.499.214.885	(1.625.067.551)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.001.917.627)	(3.158.397.823)
Chi phí lãi vay	06	121.429.178	79.260.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.142.890.609	22.593.288.999
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(215.202.592.098)	11.366.949.173
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(34.738.754.282)	12.536.023.548
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	193.698.293.667	6.667.551.473
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(82.640.537)	748.484.282
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.538.767)	(79.260.274)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.382.299.659)	(4.814.177.007)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.417.262.852)	(5.424.682.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.077.903.919)	43.644.177.512
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(79.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.454.545	53.140.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(175.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.598.256.231	3.029.373.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.376.289.224)	(16.996.485.510)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63.370.000.000	26.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.370.000.000)	(26.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.999.820.000)	(20.001.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.000.180.000	(20.001.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(61.454.013.143)	6.645.812.002
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	69.850.206.509	63.204.394.507
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	8.396.193.366	69.850.206.509



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 63 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	208.767.667	247.947.567
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.187.425.699	6.602.258.942
Các khoản tương đương tiền	-	63.000.000.000
	8.396.193.366	69.850.206.509

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm số tiền 30 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Định đang bị hạn chế sử dụng để cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		
Công ty TNHH Hồng Nhung	30.351.555.387	27.797.344
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	24.728.217.500	-
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	18.643.032.328	5.176.529
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nhân	8.784.190.145	74.330.276
Các khách hàng khác	13.571.210.185	2.228.345.705
Cộng	96.078.205.545	2.335.649.854
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
- (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	99.524.769.497	9.118.191.296
Cộng	195.602.975.042	11.453.841.150

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thảo Nguyên Xanh	39.000.000	39.000.000
Cộng	39.000.000	39.000.000
b. Trả trước cho các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	35.593.712.500	4.549.487.250
Cộng	35.632.712.500	4.588.487.250

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi dự thu	1.001.506.850	623.299.999
- Phải thu khác	290.501.158	151.821.052
- Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	48.000.000	58.887.150
	1.340.008.008	834.008.201
b. Dài hạn		
- Ký quỹ	38.000.000	156.560.000
Cộng	1.378.008.008	990.568.201

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng hóa	55.861.035.891	(1.499.214.885)	21.218.991.150	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	7.500.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.209.541	-	-	-
Cộng	55.965.245.432	(1.499.214.885)	21.226.491.150	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.499.214.885 VND do một số hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	222.278.521	33.205.080
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	144.916.191	33.205.080
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	77.362.330	-
b. Dài hạn	5.491.648.491	5.598.081.395
- Chi phí trả trước về thuê đất khu công nghiệp Nhơn Bình	5.029.114.601	5.181.897.829
- Chi phí trả trước dài hạn khác	462.533.890	416.183.566
Cộng	5.713.927.012	5.631.286.475

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62.191.696.457	454.718.500	5.979.029.335	2.003.463.031	70.628.907.323
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(154.522.728)	(154.522.728)
Số dư cuối năm	62.191.696.457	454.718.500	5.979.029.335	1.848.940.303	70.474.384.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	44.692.180.511	454.718.500	4.499.770.295	1.829.567.820	51.476.237.126
Khấu hao trong năm	3.804.898.857	-	705.203.124	138.052.041	4.648.154.022
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(154.522.728)	(154.522.728)
Số dư cuối năm	48.497.079.368	454.718.500	5.204.973.419	1.813.097.133	55.969.868.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.499.515.946	-	1.479.259.040	173.895.211	19.152.670.197
Tại ngày cuối năm	13.694.617.089	-	774.055.916	35.843.170	14.504.516.175

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.798.624.174 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.775.062.447 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	651.487.258	121.422.730	772.909.988
Khấu hao trong năm	113.780.608	25.079.565	138.860.173
Số dư cuối năm	765.267.866	146.502.295	911.770.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	21.451.440.631	32.290.631	21.483.731.262
Tại ngày cuối năm	21.337.660.023	7.211.066	21.344.871.089

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.739.455.837	61.204.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.739.455.837	61.204.775

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Phân bón Hóa chất Nông nghiệp Vàng	2.574.330.000	2.574.330.000	-	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.163.581.045	1.163.581.045	1.160.588.563	1.160.588.563
Công ty TNHH Vân Hùng Wine	796.500.000	796.500.000	885.000.000	885.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.779.953.440	2.779.953.440	1.814.158.367	1.814.158.367
	7.314.364.485	7.314.364.485	3.859.746.930	3.859.746.930
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	189.541.016.218	189.541.016.218	-	-
Cộng	196.855.380.703	196.855.380.703	3.859.746.930	3.859.746.930

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích	1.624.415.780	2.049.342.184
Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai	965.891.000	1.157.357.375
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T&A	743.203.817	783.440.526
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Thi	620.567.000	840.501.250
Các khách hàng khác	1.939.367.528	7.436.378.355
	5.893.445.125	12.267.019.690
b. Trả trước từ các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.522.266.491	5.935.427.823
Cộng	7.415.711.616	18.202.447.513

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	805.015.734	1.515.161.787	1.625.015.982	695.161.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.481.754.374	6.446.825.296	5.382.299.659	2.546.280.011
Thuế thu nhập cá nhân	252.790.778	1.833.110.863	1.735.154.120	350.747.521
Các loại thuế khác	-	49.200.000	49.200.000	-
	2.539.560.886	9.844.297.946	8.791.669.761	3.592.189.071

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chiết khấu bổ sung phải trả đại lý	7.808.091.826	-
Các khoản trích trước khác	889.187.358	306.023.873
	8.697.279.184	306.023.873

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Định	-	-	63.370.000.000	33.370.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	-	-	63.370.000.000	33.370.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định dùng để bổ sung dòng tiền cho hoạt động kinh doanh theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/1545428/HĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 với hạn mức là 30 tỷ đồng, kỳ hạn 2 tháng với lãi suất là 6,3%/năm. Công ty cầm cố hai hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 30 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	36.113.067.204	160.997.785.308
Lợi nhuận trong năm	-	-	17.535.839.018	17.535.839.018
Trích lập quỹ	-	-	(3.507.167.804)	(3.507.167.804)
Chia cổ tức	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	36.141.738.418	161.026.456.522
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.328.051.342	13.328.051.342
Trích lập quỹ (i)	-	-	(3.018.999.305)	(3.018.999.305)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tăng khác	-	-	488.458.640	488.458.640
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	37.939.249.095	162.823.967.199

- (i) Theo Nghị quyết số 168/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền 2.988.415.403 VND và trích bổ sung với mức 10% phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2017 tương ứng với số tiền 30.583.902 đồng.
- (ii) Cũng theo Nghị quyết trên, cổ tức năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 15.000.000.000 đồng, trong năm 2017 Công ty đã tạm chia 6.000.000.000 đồng, số còn lại được Công ty chia cho các cổ đông trong năm tài chính này.

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Vốn đã góp	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng)	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8,5%	8.500.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	11,5%	11.500.000.000	15.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 22.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu phân bón	2.338.554.140.500	2.024.500.675.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.522.885.446	28.924.896.554
	2.369.077.025.946	2.053.425.572.054
Chiết khấu thương mại	30.276.376.572	35.649.476.029
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.338.800.649.374	2.017.776.096.025
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	857.309.065.896	689.507.101.085

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn phân bón	2.248.735.890.265	1.912.027.958.760
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.003.049.724	28.589.894.284
	2.278.738.939.989	1.940.617.853.044

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân công	25.464.719.840	26.028.838.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.787.014.195	5.302.327.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.612.562.377	51.222.441.911
Chi phí khác bằng tiền	1.755.653.877	2.453.683.960
	87.619.950.289	85.007.291.800

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	4.976.463.082	3.105.256.914
	4.976.463.082	3.105.256.914

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.175.547.633	12.140.004.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.833.198.962	2.148.763.529
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.862.420.218	20.770.873.441
	39.871.166.813	35.059.641.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	8.922.671.389	13.496.491.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.793.912	586.900.884
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.156.301.590	9.388.604.460
	17.552.766.891	23.471.996.377

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	25.454.545	53.140.909
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	817.438.679	255.009.197
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	8.518.777.730	-
Thu nhập khác	11.012.641	93.034.591
Thu nhập khác	9.372.683.595	401.184.697
Chi phí thanh lý tài sản	-	7.000.000
Tiền phạt thuế	128.343.202	-
Chi phí khác	-	16.157.396
Chi phí khác	128.343.202	23.157.396
Lợi nhuận khác	9.244.340.393	378.027.301

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.087.349.698	4.325.952.488
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.087.349.698	4.325.952.488

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.737.149.978	21.995.166.384
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.699.598.513	(365.403.943)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.005.622.386	607.494.321
Trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm trước chuyển sang	(306.023.873)	(972.898.264)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.436.748.491	21.629.762.441
Thuế suất	20%	20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.087.349.698	4.325.952.488
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	133.374.878
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.678.251.062)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(1.678.251.062)</u>	<u>133.374.878</u>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.328.051.342	17.535.839.018
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	2.988.415.403	3.537.751.706
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.339.635.939	13.998.087.312
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.034</u>	<u>1.400</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, do ảnh hưởng của việc trích bổ sung với mức 10% phần lợi nhuận vượt kế hoạch của năm 2017 với số tiền 30.583.902 đồng nên chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại, cụ thể như sau:

	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.535.839.018	17.535.839.018
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	3.537.751.706	3.507.167.804
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.998.087.312	14.028.671.214
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.400</u>	<u>1.403</u>

29. THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	152.783.228	152.783.228

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 20.000 m2 tại khu Công nghiệp Nhơn Bình với giá thuê 0,65 USD/m2/năm đã được thanh toán đầy đủ. Thời hạn phân bổ chi phí thuê đất là 42 năm tính từ năm 2010.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí
Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí
Cửu Long
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chi nhánh của Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty mẹ của Công ty TNHH
MTV Hóa nhựa Đà Nẵng (Cổ đông
lớn)
Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông
lớn) là đại diện theo pháp luật

125
VG
HIỆM
OIT
N
- T

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	826.793.985.000	660.686.301.677
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	708.118.420.000	584.871.651.990
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	101.528.325.000	59.031.290.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	15.155.240.000	14.845.859.687
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	830.000.000	1.162.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.162.000.000	775.000.000
Cung cấp dịch vụ	30.515.080.896	28.820.799.408
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	30.124.697.182	28.172.651.704
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	379.487.560	306.957.073
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	10.896.154	341.190.631
Tổng doanh thu với các bên liên quan	857.309.065.896	689.507.101.085
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.257.637.082.731	1.824.768.253.965
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.224.690.094.819	1.781.204.495.565
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	26.551.537.320	28.281.090.909
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.541.535.960	393.699.636
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	13.637.665.306
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	231.838.425	555.020.574
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	705.290.000	265.347.500
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	18.165.400	60.005.000
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	230.949.247	330.671.675
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	67.671.560	40.257.800
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.770.400.275	5.056.230.008

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	99.524.769.497	9.118.191.296
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	51.953.740.760	317.395.533
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	42.708.929.000	105.309.698
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.859.069.457	8.695.486.065
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	3.030.280	-
Trả trước cho người bán	35.593.712.500	4.549.487.250
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	29.220.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.373.712.500	4.549.487.250
Phải thu khác	48.000.000	58.887.150
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	48.000.000	58.887.150
Phải trả người bán	189.541.016.218	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	188.023.958.218	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.470.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	47.058.000	-
Người mua trả tiền trước	1.522.266.491	5.935.427.823
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.383.191.178	406.222.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	139.075.313	138.315.313
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	5.390.890.010
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.439.360
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	2.439.360



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng




Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019